



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**Địa chỉ: Phường Lam Sơn - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá**  
**ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - Email: bpc@baobibimson.vn**

---

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

---

**QUÝ I – NĂM 2025**

*Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

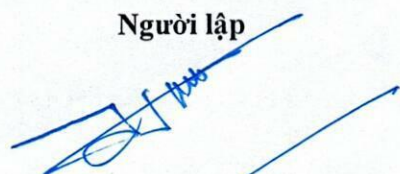
Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>188.225.033.184</b> | <b>176.638.289.028</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>5.067.609.235</b>   | <b>1.483.217.135</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | 1           | 5.067.609.235          | 1.483.217.135          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>692.640.000</b>     | <b>692.640.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 2.952.000.000          | 2.952.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (2.259.360.000)        | (2.259.360.000)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>156.917.234.747</b> | <b>154.595.530.409</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 3           | 155.365.917.492        | 154.519.056.514        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4           | 1.551.317.255          | 76.473.895             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>25.547.549.201</b>  | <b>19.806.637.849</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 5           | 25.547.549.201         | 19.806.637.849         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>60.263.635</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 6           | -                      | 60.263.635             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.296.369.397</b>   | <b>1.499.756.165</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.296.369.397</b>   | <b>1.499.756.165</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | 11          | 1.296.369.397          | 1.499.756.165          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 106.901.087.020        | 106.901.087.020        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (105.604.717.623)      | (105.401.330.855)      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>189.521.402.581</b> | <b>178.138.045.193</b> |

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>95.613.338.912</b>  | <b>84.304.765.092</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>95.613.338.912</b>  | <b>84.304.765.092</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 10          | 50.396.634.535         | 53.450.679.566         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 7           | 351.635.785            | 795.488.146            |
| 3. Phải trả người lao động               | 314        |             | 8.089.641.875          | 8.626.300.851          |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 8           | 1.188.872.876          | 346.316.522            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 9           | 500.161.768            | 1.612.622.348          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        |             | 35.401.010.090         | 19.410.638.976         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | (314.618.017)          | 62.718.683             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> | <b>20</b>   | <b>93.908.063.669</b>  | <b>93.833.280.101</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>93.908.063.669</b>  | <b>93.833.280.101</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 38.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 38.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 4.590.000.000          | 4.590.000.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 50.146.232.779         | 50.146.232.779         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 1.171.830.890          | 1.097.047.322          |
| - LNST chưa phân phối kỳ trước           | 421a       |             | 1.097.047.322          | 1.097.047.322          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 74.783.568             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>189.521.402.581</b> | <b>178.138.045.193</b> |

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý I          |                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                         |           |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                       | 2         | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | 12          | 58.332.102.168 | 58.371.998.814 | 58.332.102.168                     | 58.371.998.814 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | 0              | 3.599.255      | -                                  | 3.599.255      |
| <b>3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>10</b> |             | 58.332.102.168 | 58.368.399.559 | 58.332.102.168                     | 58.368.399.559 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 13          | 51.667.351.946 | 52.196.568.945 | 51.667.351.946                     | 52.196.568.945 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | 6.664.750.222  | 6.171.830.614  | 6.664.750.222                      | 6.171.830.614  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 14          | 1.057.279      | 769.090        | 1.057.279                          | 769.090        |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 15          | 322.212.667    | 477.096.420    | 322.212.667                        | 477.096.420    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             | 322.212.667    | 477.096.420    | 322.212.667                        | 477.096.420    |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | 16          | 1.689.658.545  | 1.501.310.740  | 1.689.658.545                      | 1.501.310.740  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 16          | 4.542.478.014  | 4.244.174.369  | 4.542.478.014                      | 4.244.174.369  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | 111.458.275    | (49.981.825)   | 111.458.275                        | (49.981.825)   |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        |             | 29.000.000     | 0              | 29.000.000                         | -              |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        |             | 890.000        | 32.408         | 890.000                            | 32.408         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | 28.110.000     | (32.408)       | 28.110.000                         | (32.408)       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | 139.568.275    | (50.014.233)   | 139.568.275                        | (50.014.233)   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |             | 64.784.707     | 0              | 64.784.707                         | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             | 0              | 0              | -                                  | -              |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |             | 74.783.568     | (50.014.233)   | 74.783.568                         | (50.014.233)   |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                 | <b>70</b> |             | <b>20</b>      | <b>(13)</b>    | <b>20</b>                          | <b>(13)</b>    |

*Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2025*

**Người lập**

## Kế toán trưởng

**Giám đốc**

**Nguyễn Đình Huy**

Phạm Thị Thu Hương

**Trịnh Văn Diễn**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số | Kỳ này           | Kỳ so sánh       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    | 139.568.275      | (50.014.233)     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02    | 203.386.768      | 187.778.012      |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03    |                  |                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    | (1.057.279)      | (769.090)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    | 322.212.667      | 477.096.420      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    | 664.110.431      | 614.091.109      |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (2.321.704.338)  | (8.081.539.390)  |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (5.740.911.353)  | 3.544.041.320    |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (4.166.910.956)  | 283.163.278      |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 60.263.635       | 30.127.821       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14    | (332.002.233)    | (515.513.989)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    | (192.544.779)    | (129.465.723)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16    |                  |                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (377.336.700)    | (505.415.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                     | 20    | (12.407.036.293) | (4.760.510.574)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    | 1.057.279        | 769.090          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                         | 30    | 1.057.279        | 769.090          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33    | 36.228.623.974   | 35.392.531.786   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34    | (20.238.252.860) | (31.709.170.101) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36    |                  |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                      | 40    | 15.990.371.114   | 3.683.361.685    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                    | 50    | 3.584.392.100    | (1.076.379.799)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                   | 60    | 1.483.217.135    | 2.866.206.750    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                  | 70    | 5.067.609.235    | 1.789.826.951    |

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn



| 3. Phải thu khách hàng                   | 01/01/2025             | 31/03/2025             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| 3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan | 89.695.175.182         | 93.498.783.061         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn        | 89.695.175.182         | 93.498.783.061         |
| 3.2 Phải thu khách hàng khác             | 64.823.881.332         | 61.867.134.431         |
| - Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp     | 4.119.353.068          | 3.119.353.068          |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai     | 930.612.240            |                        |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn       | 22.764.124.094         | 29.486.681.477         |
| - CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa     | 18.708.360.480         | 11.677.499.676         |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt   | 13.441.269.450         | 13.108.569.450         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương    | 2.646.000.000          | 2.961.680.760          |
| - Công ty xi măng Nghi Sơn               | 971.190.000            | 971.190.000            |
| - Các khách hàng khác                    | 1.242.972.000          | 542.160.000            |
| <b>Tổng cộng:</b>                        | <b>154.519.056.514</b> | <b>155.365.917.492</b> |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                | 01/01/2025             | 31/03/2025             |
|                                          | VND                    | VND                    |
| - Tạm ứng                                | 3.000.000              | 1.477.843.360          |
| - Phải thu thuế TNCN                     | 73.183.982             | 73.183.982             |
| - Các khoản phải thu khác                | 289.913                | 289.913                |
| <b>Tổng cộng:</b>                        | <b>76.473.895</b>      | <b>1.551.317.255</b>   |
| 5. Hàng tồn kho                          | 01/01/2025             | 31/03/2025             |
|                                          | VND                    | VND                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | 8.684.312.924          | 13.795.942.162         |
| - Công cụ, dụng cụ                       | 36.777.149             | 84.483.920             |
| - Chi phí SXKD dở dang                   | 6.251.238.195          | 5.071.526.956          |
| - Thành phẩm tồn kho                     | 4.834.309.581          | 6.595.596.163          |
| <b>Tổng cộng:</b>                        | <b>19.806.637.849</b>  | <b>25.547.549.201</b>  |
| 6. Chi phí trả trước ngắn hạn            | 01/01/2025             | 31/03/2025             |
|                                          | VND                    | VND                    |
| - Chi phí sửa chữa tài sản               | -                      | -                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng              | 60.263.635             | -                      |
| - Chi phí khác                           | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng:</b>                        | <b>60.263.635</b>      | <b>0</b>               |
| 7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp  | 01/01/2025             | 31/03/2025             |
| Nhà nước                                 | VND                    | VND                    |
| - Thuế GTGT                              | 351.831.489            | 58.904.673             |
| - Thuế TNDN                              | 189.454.335            | 61.694.263             |
| - Thuế TNCN                              | 253.415.122            | 212.180.849            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025*

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 5 vào ngày 13/01/2025 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
  - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
  - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

| 1. Tiền và tương đương tiền | 01/01/2025           | 31/03/2025           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| - Tiền mặt                  | 3.394.974            | 112.039.322          |
| - Tiền gửi ngân hàng        | 1.479.822.161        | 4.955.569.913        |
| <b>Tổng cộng:</b>           | <b>1.483.217.135</b> | <b>5.067.609.235</b> |

| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 01/01/2025         | 31/03/2025         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| Chứng khoán kinh doanh:      | 2.952.000.000      | 2.952.000.000      |
| + Công ty CP XM Hoàng Mai    | 2.952.000.000      | 2.952.000.000      |
| Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn | (2.259.360.000)    | (2.259.360.000)    |
| + Công ty CP XM Hoàng Mai    | (2.259.360.000)    | (2.259.360.000)    |
| <b>Tổng cộng:</b>            | <b>692.640.000</b> | <b>692.640.000</b> |

|                                            |                    |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | 0                  |                    |
| - Các loại thuế khác                       | 787.200            | 18.856.000         |
| <b>Tổng cộng:</b>                          | <b>795.488.146</b> | <b>351.635.785</b> |
| <b>Trong đó:</b>                           |                    |                    |
| <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | 0                  | 0                  |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | 795.488.146        | 351.635.785        |

|                                     |                    |                      |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>8. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>01/01/2025</b>  | <b>31/03/2025</b>    |
|                                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Trích trước chi phí lãi vay       | 9.789.566          | -                    |
| - Trích trước các khoản khác        | 336.526.956        | 1.188.872.876        |
| <b>Tổng cộng:</b>                   | <b>346.316.522</b> | <b>1.188.872.876</b> |

|                                             |                      |                    |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>01/01/2025</b>    | <b>31/03/2025</b>  |
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                | 149.031.227          | 149.031.227        |
| - Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế | 1.266.122.872        | 0                  |
| - Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác          | 197.468.249          | 351.130.541        |
| <b>Tổng cộng:</b>                           | <b>1.612.622.348</b> | <b>500.161.768</b> |



**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                             | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                             | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>              | -                     | -                     | <b>79.450.941</b>     | <b>79.450.941</b>     |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                               |                       | -                     | 79.450.941            | 79.450.941            |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                              | <b>50.396.634.535</b> | <b>50.396.634.535</b> | <b>53.371.228.625</b> | <b>53.371.228.625</b> |
| Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh                                | 9.260.653.482         | 9.260.653.482         | 9.881.377.064         | 9.881.377.064         |
| Công ty TNHH Hoàn Hảo                                       | 2.955.653.010         | 2.955.653.010         | 3.327.392.640         | 3.327.392.640         |
| Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp                              | 4.099.085.730         | 4.099.085.730         | 4.700.900.648         | 4.700.900.648         |
| Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam                           | 4.098.600.000         | 4.098.600.000         | 1.164.356.800         | 1.164.356.800         |
| Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh                      | 15.749.980.640        | 15.749.980.640        | 18.092.392.000        | 18.092.392.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương                 | 3.338.630.406         | 3.338.630.406         | 4.130.793.666         | 4.130.793.666         |
| Công ty cổ phần nhựa Năm Châu                               | 1.039.500.000         | 1.039.500.000         | 1.287.940.000         | 1.287.940.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Tân Đông Dương Hà Nội | 2.013.650.100         | 2.013.650.100         | 1.537.819.800         | 1.537.819.800         |
| Cty cổ phần bao bì Hoàng Thạch                              | 1.188.754.056         | 1.188.754.056         | 1.175.799.240         | 1.175.799.240         |
| Hợp tác xã công nghiệp 27-7 -Phù Đồng                       | 908.824.290           | 908.824.290           | 1.444.244.890         | 1.444.244.890         |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 5.743.302.821         | 5.743.302.821         | 6.628.211.877         | 6.628.211.877         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>50.396.634.535</b> | <b>50.396.634.535</b> | <b>53.450.679.566</b> | <b>53.450.679.566</b> |



11. Tài sản cố định hữu hình:

|                        | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND     |
|------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                                      |                            |                                           |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 24.477.652.735                       | 74.957.976.396             | 6.435.908.980                             | 1.029.548.909                | 106.901.087.020 |
| Mua trong kỳ           |                                      |                            | -                                         | -                            | -               |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                    | -                          | -                                         | -                            | -               |
| Tại ngày 31/03/2025    | 24.477.652.735                       | 74.957.976.396             | 6.435.908.980                             | 1.029.548.909                | 106.901.087.020 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ |                                      |                            |                                           |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 23.735.715.748                       | 74.541.235.885             | 6.094.830.313                             | 1.029.548.909                | 105.401.330.855 |
| Khấu hao trong kỳ      | 57.983.923                           | 77.692.611                 | 67.710.234                                | -                            | 203.386.768     |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                    | -                          | -                                         | -                            | -               |
| Tại ngày 31/03/2025    | 23.793.699.671                       | 74.618.928.496             | 6.162.540.547                             | 1.029.548.909                | 105.604.717.623 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                                      |                            |                                           |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2025    | 741.936.987                          | 416.740.511                | 341.078.667                               | -                            | 1.499.756.165   |
| Tại ngày 31/03/2025    | 683.953.064                          | 339.047.900                | 273.368.433                               | -                            | 1.296.369.397   |

| 12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                | Kỳ so sánh            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao          | 57.746.342.575        | 45.022.160.540        |
| - Doanh thu vỏ bao gia công                | 292.297.000           | 12.892.190.700        |
| - Doanh thu bán sản phẩm khác              | 293.462.593           | 457.647.574           |
| <b>Cộng:</b>                               | <b>58.332.102.168</b> | <b>58.371.998.814</b> |
| - Các khoản giảm trừ                       | 0                     | 3.599.255             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>58.332.102.168</b> | <b>58.368.399.559</b> |

*Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)*

|                                   | Kỳ này          | Kỳ so sánh      |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn | 111.625.345.832 | 111.625.345.832 |

| 13. Giá vốn hàng bán        | Kỳ này                | Kỳ so sánh            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn thành phẩm vỏ bao | 51.351.532.151        | 40.165.766.736        |
| - Giá vốn hàng hóa vỏ bao   | 315.819.795           | 11.796.072.048        |
| - Giá vốn khác              | -                     | 234.730.161           |
| <b>Tổng cộng:</b>           | <b>51.667.351.946</b> | <b>52.196.568.945</b> |

| 14. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này           | Kỳ so sánh     |
|-----------------------------------|------------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 1.057.279        | 769.090        |
| <b>Tổng cộng:</b>                 | <b>1.057.279</b> | <b>769.090</b> |

| 15. Chi phí tài chính            | Kỳ này             | Kỳ so sánh         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay ngân hàng      | 322.212.667        | 477.096.420        |
| - Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK | -                  | -                  |
| - Chi phí tài chính khác         | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng:</b>                | <b>322.212.667</b> | <b>477.096.420</b> |

| 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này               | Kỳ so sánh           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                              | <b>1.689.658.545</b> | <b>1.501.310.740</b> |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp                        | 1.181.097.172        | 1.003.392.689        |
| - Chi phí bằng tiền khác                             | 508.561.373          | 497.918.051          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  | <b>4.542.478.014</b> | <b>4.244.174.369</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                          | 2.296.543.768        | 1.340.970.838        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                           | 104.279.475          | 122.943.033          |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 61.459.635           | 44.999.055           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 50.285.985           | 53.211.494           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                | 50.158.747           | 92.378.199           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 1.045.287.403        | 990.630.831          |
| - Chi phí bằng tiền khác                             | 934.463.001          | 1.599.040.919        |

| <b>17. Chi phí SXKD theo yếu tố</b> | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ so sánh</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu           | 42.477.508.165        | 32.629.009.346        |
| - Chi phí nhân công                 | 9.011.480.171         | 7.162.494.793         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 203.386.768           | 187.778.012           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.057.345.360         | 4.082.710.172         |
| - Chi phí khác bằng tiền            | 1.688.412.850         | 2.486.198.636         |
| <b>Tổng cộng:</b>                   | <b>58.438.133.314</b> | <b>46.548.190.959</b> |

| <b>18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với bên liên quan</b> | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ so sánh</b> |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phí quản lý</b>                                         | <b>63.995.179</b> | <b>58.039.957</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                              | 63.995.179        | 58.039.957        |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                      | -                 | -                 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                              | -                 | -                 |
| <b>Tổng cộng:</b>                                          | <b>63.995.179</b> | <b>58.039.957</b> |

| <b>19. Bên liên quan</b>          | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam   | - Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ    |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | - Cùng Thành viên Hội đồng quản trị |

128  
Y  
N  
C B  
N  
HÀNH

## 20. Vốn chủ sở hữu

|                            | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</b><br>VND | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</b><br>VND | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b><br>VND | <b>LNST<br/>chưa phân phối</b><br>VND | <b>Cộng</b><br>VND    |
|----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> | <b>38.000.000.000</b>                    | <b>4.590.000.000</b>                   | <b>50.146.232.779</b>                   | <b>1.127.512.465</b>                  | <b>93.863.745.244</b> |
| Lãi trong năm              | -                                        | -                                      | -                                       | 1.097.047.322                         | 1.097.047.322         |
| Trích lập các quỹ          | -                                        | -                                      | -                                       | (367.512.465)                         | (367.512.465)         |
| Chia cổ tức                | -                                        | -                                      | -                                       | (760.000.000)                         | (760.000.000)         |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> | <b>38.000.000.000</b>                    | <b>4.590.000.000</b>                   | <b>50.146.232.779</b>                   | <b>1.097.047.322</b>                  | <b>93.833.280.101</b> |
| Lãi trong kỳ               | -                                        | -                                      | -                                       | 74.783.568                            | 74.783.568            |
| Trích lập các quỹ          | -                                        | -                                      | -                                       | -                                     | -                     |
| Chia cổ tức                | -                                        | -                                      | -                                       | -                                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>38.000.000.000</b>                    | <b>4.590.000.000</b>                   | <b>50.146.232.779</b>                   | <b>1.171.830.890</b>                  | <b>93.908.063.669</b> |

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Bim Son, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Trịnh Văn Diễn

